

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	425,103,583,283	201,358,461,805
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	34,712,661,358	505,232,494,164
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	18,608,137,989,519	11,636,661,809,819
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		18,608,137,989,519	11,636,661,809,819
2 Cho vay các TCTD khác	132		-	-
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	4,035,834,699	-
VI Cho vay khách hàng	160		28,850,294,066,397	24,028,598,295,683
1 Cho vay khách hàng	161	20	29,204,979,895,911	24,301,153,993,562
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(354,685,829,514)	(272,555,697,879)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	14,847,394,499,737	8,517,942,245,109
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		12,251,240,153,537	7,231,361,119,909
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		2,610,840,000,000	1,300,000,000,000
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(14,685,653,800)	(13,418,874,800)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	354,289,000,000	337,389,600,000
1 Đầu tư vào công ty con	211		20,000,000,000	20,000,000,000
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		334,289,000,000	317,389,000,000
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		-	-
IX Tài sản cố định	220		2,254,131,121,744	1,525,133,248,461
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	166,929,637,423	125,533,826,461
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		251,181,883,743	175,271,387,982
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(84,252,246,320)	(49,737,561,521)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	2,087,201,484,321	1,399,599,422,000
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		2,106,146,460,886	1,406,365,498,441
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(18,944,976,565)	(6,766,076,441)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
X Tài sản Có khác	250	26	5,587,414,201,213	4,261,547,444,413
1 Các khoản phải thu	251		1,818,896,653,180	1,791,159,449,061
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		1,672,259,197,751	979,580,778,436
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		2,096,258,350,282	1,490,807,216,916
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		70,965,512,957,950	51,013,862,999,454

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	2,184,554,872,526	903,716,150,812
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		15,909,083,396,910	13,271,538,819,944
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	28	15,909,083,396,910	13,271,538,819,944
2 Vay các TCTD khác	322		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	34,814,646,881,855	25,640,842,032,867
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-	2,899,590,560
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	226,386,012,419	380,398,241,657
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		11,205,239,761,180	5,745,355,768,404
VII Các khoản Nợ khác	370	31	817,453,217,897	892,306,676,707
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		523,636,092,471	685,020,330,679
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		267,502,183,242	199,356,677,375
4 Dự phòng rủi ro khác	379		26,314,942,184	7,929,668,653
Tổng Nợ phải trả	400		65,157,364,142,787	46,837,057,280,951
VIII Vốn và các quỹ	500	32	5,808,148,815,163	4,176,805,718,503
1 Vốn của TCTD	410		4,908,535,898,400	3,590,259,498,400
a Vốn điều lệ	411		4,815,795,470,000	3,497,519,070,000
b Vốn đầu tư XD CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		98,000,000,000	98,000,000,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		160,689,933,283	160,911,541,555
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	430		-	-
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		738,922,983,480	425,634,678,548
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		70,965,512,957,950	51,013,862,999,454
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	43	3,208,805,978,726	1,269,565,208,991
1 Bảo lãnh vay vốn	911		-	-
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		538,227,852,678	587,663,956,526
3 Bảo lãnh khác	913		2,670,578,126,048	681,901,252,465



Lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Thủy

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc

[Signature]
Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,223,866,726,775	1,299,753,926,983	7,812,857,744,630	3,745,240,614,052
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	1,688,798,757,456	888,626,316,864	5,884,400,428,186	2,521,804,700,281
I	Thu nhập lãi thuần	03		535,067,969,319	411,127,610,119	1,928,457,316,444	1,223,435,913,771
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		126,385,592,720	21,088,616,842	192,762,758,306	58,027,434,777
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		9,202,854,856	7,503,270,862	37,899,774,209	20,180,767,645
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06		117,182,737,864	13,585,345,980	154,862,984,097	37,846,667,132
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	484,819,575	19,543,177,828	54,758,745,618	53,141,535,111
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	37	(7,689,384,920)	17,680,122,805	(11,186,281,056)	9,910,000,000
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	37	18,191,569,993	844,461,926	23,933,442,459	56,691,572,103
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		572,375,859	142,395,521	1,033,212,212	32,898,977,866
6	Chi phí hoạt động khác	11		17,619,194,134	702,066,405	22,900,230,247	535,875,139
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	39	2,026,192,500	541,726,000	34,685,816,900	32,363,102,727
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	38	336,303,725,891	238,365,322,431	1,113,726,205,774	42,090,416,677
VIII	Chi phí hoạt động	14	40	328,387,802,581	224,814,726,706	1,070,752,606,476	669,166,763,086
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		59,388,384,112	56,178,458,215	101,260,547,806	786,312,444,435
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		268,999,418,469	168,636,268,491	969,492,058,670	149,842,780,307
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		66,743,306,493	42,023,635,623	233,701,560,443	636,469,664,128
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		-	-	-	148,594,811,863
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		66,743,306,493	42,023,635,623	233,701,560,443	148,594,811,863
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		202,256,111,976	126,612,632,868	735,790,498,227	487,874,852,265
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

Lập biểu

Kế toán Trưởng

17 tháng 01 năm 2012
Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN - HÀ NỘI
P. HOÀN KIẾM - S. HÀ NỘI
Nguyễn Văn Lê
Nguyễn Thị Thủy
Nguyễn Thị Lan Phương

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(2010)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		7,091,758,739,287	2,560,470,131,796
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(6,070,388,995,408)	(1,998,021,334,523)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		154,862,984,097	37,846,667,132
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		42,299,538,065	626,184,916,633
5	Thu nhập khác	05		22,025,513,198	2,317,379,701
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		1,258,843,457	1,128,468,022
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	07		(1,066,663,593,817)	(648,653,646,764)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	08		(351,448,282,232)	(100,053,884,047)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(176,295,253,353)	481,218,697,949
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(2,499,440,000,000)	(1,846,574,583,333)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(6,319,928,139,287)	(3,634,066,035,621)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(4,035,834,699)	3,663,026,809
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(4,903,825,902,349)	(11,472,405,922,614)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(739,000,000)	21,923
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(1,335,370,765,433)	(2,159,037,358,938)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		1,280,838,721,714	903,716,150,812
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		2,637,544,576,966	3,328,134,888,421
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		9,173,804,848,988	10,954,458,465,668
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		5,673,173,702,443	5,745,355,768,404
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		(154,012,229,238)	348,514,057,793
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(2,899,590,560)	2,899,590,560
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		30,538,482,756	83,901,113,585
22	Chi từ các quỹ của TCTD	23		(35,451,660,740)	114,136
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		3,363,901,957,208	2,739,777,995,554
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1	Mua sắm tài sản cố định	25		(73,082,782,503)	(792,584,293,264)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		181,818,182	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27		(282,972,295)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	28		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	30		-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(2010)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(16.900.000.000)	(47.590.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		32,745.698.200	42.417.703.832
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(57,338,238,416)	(797,756,589,432)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-
1	Tặng vốn điều lệ	35		1.318,276.400.000	1.547.519.070.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		(179,385,600,000)	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	38		(220,193.050.420)	(409.005.639,500)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	39		-	(303,054,000)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		918,697,749,580	1,138,210,376,500
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		4,225,261,468,372	3,080,231,782,623
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		9,501,678,182,455	6,421,446,399,840
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		13,726,939,650,827	9,501,678,182,463

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



(Signature)



Nguyễn Thị Thủy

Ninh Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ IV 2011

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2010

Ban kiểm soát

Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2008

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 4,815,795,470,000 đồng (Bốn nghìn tám trăm mười lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2011, Ngân hàng có 2574 nhân viên (Đầu năm 2011: 1889 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

					Đơn vị tính: VND	
					Dịch vụ	Tổng cộng
					Kinh doanh và huy động vốn	
					Đầu tư	
					Tin dụng	
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>						
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	1,368,274,247,982	0	0	0	0	1,368,274,247,982
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	0	516,542,927,710	0	0	0	516,542,927,710
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn	0	0	362,843,296,590	164,600,376	0	363,007,896,966
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	72,001,063,809	0	(720,000,000)	57,841,720,678	0	129,122,784,487
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	0	0	19,349,079,945	0	0	19,349,079,945
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ	0	0	12,232,413,568	0	0	12,232,413,568
8. Các chi phí trực tiếp	(58,173,110,049)	(14,166,500,825)	(1,720,500,820,967)	(8,425,443,459)	0	(1,801,265,875,300)
9. Doanh thu/Chi phí sử dụng vốn	(1,306,390,857,689)	(517,898,949,350)	1,824,289,807,039	0	0	0
10. Chi phí phân bổ	(136,934,581,510)	(3,354,769,031)	(197,821,329,760)	(153,376,588)	0	(338,264,056,889)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(61,223,237,457)	(18,877,291,496)	299,672,446,415	49,427,501,007	268,999,418,469	
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>						
1. Tài sản bộ phận	29,310,497,548,822	17,928,464,396,997	19,468,256,895,054	42,225,694,802	66,749,444,535,675	
2. Tài sản phân bổ	1,969,910,284,667	36,175,314,076	1,964,977,287,293	245,005,536,240	4,216,068,422,275	
Tổng tài sản	31,280,407,833,489	17,964,639,711,073	21,433,234,182,347	287,231,231,042	70,965,512,957,950	
1. Nợ phải trả bộ phận	(140,445,282,688)	0	(64,707,263,161,205)	(56,001,494,112)	(64,903,709,938,005)	
2. Nợ phân bổ	(118,517,058,241)	(2,176,440,135)	(118,220,270,949)	(14,740,435,457)	(253,654,204,782)	
Tổng công nợ	(258,962,340,929)	(2,176,440,135)	(64,825,483,432,155)	(70,741,929,569)	(65,157,364,142,787)	

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	293,734,281,400	129,346,189,805
Tiền mặt bằng ngoại tệ	131,369,301,883	72,012,272,000
	425,103,583,283	201,358,461,805

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	34,712,661,358	505,232,494,164
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	34,712,661,358	505,232,494,164

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>3,158,245,174,689</i>	<i>5,972,692,782,041</i>
- Bằng VND	3,071,464,876,998	5,841,526,306,888
- Bằng ngoại tệ, vàng	86,780,297,691	131,166,475,153
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>15,449,892,814,830</i>	<i>5,663,969,027,778</i>
- Bằng VND	14,079,410,414,830	5,569,309,027,778
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,370,482,400,000	94,660,000,000
	18,608,137,989,519	11,636,661,809,819

18. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
	-	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	-	-

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị tài sản/ (công nợ) ròng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343,538.671,112	268,870,285.694	(264.220,677,395)	4,649,608,299
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54,944,689,800	54,440,226,400	(55,054,000,000)	(613,773,600)
	398,483,360,912	323,310,512,094	(319,274,677,395)	4,035,834,699
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138,561.862,265	142,117,439,795	(139,903,889,155)	2,213,550,640
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49,902,858,800	49,902,858,800	(55,016,000,000)	(5,113,141,200)
	188,464,721,065	192,020,298,595	(194,919,889,155)	(2,899,590,560)

20. Cho vay khách hàng

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28,966,546,697,810	24,270,102,929,486
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	22,168,473,454	450,000,000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	2,270,922,114	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10,718,810,674	20,914,017,470
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay khác	203,274,991,859	9,687,046,606
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	29,204,979,895,911	24,301,153,993,562

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	27,785,810,417,466	23,363,668,334,877
Nợ cần chú ý	796,587,304,975	596,554,769,833
Nợ dưới tiêu chuẩn	190,091,630,895	36,159,292,942
Nợ nghi ngờ	154,147,495,684	39,376,036,390
Nợ có khả năng mất vốn	278,343,046,891	265,395,559,520
	29,204,979,895,911	24,301,153,993,562

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	18,500,620,547,412	15,595,701,013,188
Nợ trung hạn	6,405,239,834,030	5,390,058,295,340
Nợ dài hạn	4,299,119,514,469	3,315,394,685,034
	29,204,979,895,911	24,301,153,993,562

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
<i>Cho vay các TCKT</i>	19,966,246,531,114	68.37	13,720,512,092,554	56.46
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	1,327,401,202,344	4.55	468,829,488,391	1.93
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	486,104,303,097	1.66	33,129,458,051	0.14
Công ty TNHH Nhà nước	2,638,134,523,440	9.03	800,504,985,460	3.29
Công ty TNHH tư nhân	5,385,542,708,737	18.44	4,572,949,481,058	18.82
Công ty cổ phần Nhà nước	2,138,144,283,136	7.32	1,603,339,586,917	6.60
Công ty cổ phần khác	7,115,104,952,035	24.36	5,531,298,442,466	22.76
Công ty hợp danh	1,319,330,000	0.00	600,000,000	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	529,135,389,526	1.81	235,047,938,823	0.97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328,492,639,333	1.12	418,702,346,512	1.72
Kinh tế tập thể	16,867,199,467	0.06	56,110,364,876	0.23
<i>Cho vay cá nhân</i>	9,075,961,894,391	31.08	10,568,191,827,030	43.49
<i>Cho vay khác</i>	162,771,470,406	0.56	12,450,073,978	0.05
	29,204,979,895,911	100.00	24,301,153,993,562	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	3.181.536.241.953	10.89	1.378.592.027.914	5.67
Khai khoáng	2.676.491.661.720	9.16	2.416.171.015.953	9.94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.764.263.620.882	16.31	3.426.000.069.370	14.10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	486.452.220.398	1.67	794.000.016.077	3.27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	6.195.395.503	0.02	-	0.00
Xây dựng	3.347.791.529.867	11.46	2.696.000.054.589	11.09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.703.833.964.216	22.95	3.796.000.076.862	15.62
Vận tải kho bãi	1.553.417.652.485	5.32	1.550.416.920.693	6.38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.514.502.847.079	5.19	76.054.146.902	0.31
Thông tin và truyền thông	28.032.352.044	0.10	703.583.124.946	2.90
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	463.209.091.426	1.59	593.753.012.022	2.44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.392.048.754.173	4.77	261.205.715.790	1.07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24.458.268.602	0.08	13.756.873.317	0.06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32.697.033.584	0.11	-	0.00
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc	5.303.108.801	0.02	15.600.000.316	0.06
Giáo dục và đào tạo	13.480.105.312	0.05	175.000.003.543	0.72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45.346.087.931	0.16	45.700.000.925	0.19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12.709.344.000	0.04	5.963.884.841.145	24.54
Hoạt động dịch vụ khác	2.732.165.745.819	9.36	345.336.142.343	1.42
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	185.737.740.445	0.64	40.706.950.665	0.17
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	35.307.129.672	0.12	9.393.000.190	0.04
	29,204,979,895,911	100.00	24,301,153,993,562	100.00

Số liệu dư nợ đầu kỳ 31/12/2010 được phân loại theo ngành kinh tế quy định lại trong Phụ lục 07 ban hành kèm Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010 bắt đầu có hiệu lực từ 01/07/2011.

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	164,823,526,714	107,732,171,165
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	35,529,798,704	46,600,332,931
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	200,353,325,418	154,332,504,096
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	112,153,646,348	33,318,419,622
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	164,823,526,714	107,732,171,165

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12,230,528,533,537	7,211,235,119,909
Chứng khoán Chính phủ	950,000,000,000	350,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8,430,105,806,501	3,001,686,034,713
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,850,422,727,036	3,859,549,085,196
<i>Chứng khoán Vốn</i>	20,711,620,000	20,126,000,000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,328,170,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	9,022,830,000	8,797,830,000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(14,685,653,800)	(13,418,874,800)
	12,236,554,499,737	7,217,942,245,109

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,610,840,000,000	300,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2,610,840,000,000	1,300,000,000,000

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	334,289,000,000	317,389,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	354,289,000,000	337,389,000,000

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá gốc	% số hữu	Giá gốc	% số hữu
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	12,000,000,000	8.00	600,000,000	0.40
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.40	5,200,000,000	10.40
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	82,180,000,000	8.22	82,180,000,000	8.22
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62	27,859,000,000	0.62
Công ty CP Phát Triển An Việt	1,000,000,000	2.00	1,000,000,000	2.00
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10.00	30,000,000,000	10.00
Công ty CP đầu tư xây dựng LILAMA - SHB	11,000,000,000	11.00	11,000,000,000	11.00
Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng	550,000,000	11.00	550,000,000	11.00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	9.90	8,000,000,000	10.00
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25	1,500,000,000	1.25
Công ty CP BDS An Thịnh	8,000,000,000	10.00	8,000,000,000	10.00
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	20,000,000,000	100.00	20,000,000,000	100.00
Công ty CP Đầu tư BDS Gentraco	2,500,000,000	5.00	2,500,000,000	5.00
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.69	135,000,000,000	10.69
Các tổ chức kinh tế khác	9,500,000,000		4,000,000,000	
	354,289,000,000		337,389,000,000	

24. Tài sản cố định hữu hình**- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	63,353,525,582	39,033,478,903	4,397,959,273		175,271,387,982
Số tăng trong kỳ	1,524,099,030	33,787,729,183	17,494,639,805	21,674,102,527	2,060,946,141		76,541,516,686
- Mua trong kỳ	1,524,099,030	33,785,103,183	17,494,639,805	21,674,102,527	2,060,946,141		76,538,890,686
- Đầu tư XDCB hoàn	-	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	2,626,000	-	-	-		2,626,000
Số giảm trong kỳ			473,321,845	157,699,080	-		631,020,925
- Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	473,321,845	157,699,080	-		631,020,925
- Giám khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	80,374,843,542	60,549,882,350	6,458,905,414		251,181,883,743
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	15,787,191,744	16,781,836,843	1,677,560,681		49,737,561,521
Số tăng trong kỳ	2,966,636,571	10,920,835,024	8,017,521,641	11,692,798,253	1,265,041,604		34,862,833,093
- Khấu hao trong kỳ	2,966,636,571	10,920,835,024	8,017,521,641	11,692,798,253	1,265,041,604		34,862,833,093
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ			199,539,340	148,608,954	-		348,148,294
- Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	199,539,340	148,608,954	-		348,148,294
- Giám khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	10,483,561,956	18,894,881,892	23,605,174,045	28,326,026,142	2,942,602,285		84,252,246,320
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	47,566,333,838	22,251,642,060	2,720,398,592		125,533,826,461
Tại ngày cuối kỳ	38,686,969,065	35,732,839,524	56,769,669,497	32,223,856,208	3,516,303,129		166,929,637,423

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	45,809,074,042	19,460,360,755	53,737,522,045	35,308,419,697	3,554,058,775	157,869,435,314
Số tăng trong kỳ	1,837,357,949	2,198,770,940	10,111,381,829	8,165,245,280	1,029,230,206	23,341,986,204
- Mua trong kỳ	1,480,442,092	955,636,992	7,359,511,422	6,778,681,017	827,248,021	17,401,519,544
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	356,915,857	1,243,133,948	2,751,870,407	1,386,564,263	201,982,185	5,940,466,660
Số giảm trong kỳ	-	819,139,462	495,378,292	4,440,186,074	185,329,708	5,940,033,536
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	819,139,462	495,378,292	4,440,186,074	185,329,708	5,940,033,536
Số dư cuối kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	63,353,525,582	39,033,478,903	4,397,959,273	175,271,387,982
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,940,000,000	4,350,000,000	10,821,000,000	11,291,869,659	556,000,000	32,958,869,659
Số tăng trong kỳ	2,461,799,556	3,901,044,033	5,238,741,209	6,557,888,600	1,334,531,523	19,494,004,921
- Khấu hao trong kỳ	2,386,288,688	3,633,429,423	4,948,580,514	6,443,466,189	1,081,009,981	18,492,774,795
- Tăng khác	75,510,868	267,614,610	290,160,695	114,422,411	253,521,542	1,001,230,126
Số giảm trong kỳ	884,874,171	276,997,165	272,549,465	1,067,921,416	212,970,842	2,715,313,059
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	884,874,171	276,997,165	272,549,465	1,067,921,416	212,970,842	2,715,313,059
Số dư cuối kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	15,787,191,744	16,781,836,843	1,677,560,681	49,737,561,521
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	39,869,074,042	15,110,360,755	42,916,522,045	24,016,550,038	2,998,058,775	124,910,565,655
Tại ngày cuối kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	47,566,333,838	22,251,642,060	2,720,398,592	125,533,826,461

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Số tăng trong kỳ	650,274,165,640	47,523,716,495	1,983,080,310	699,780,962,445
- Mua trong kỳ	650,274,165,640	47,523,716,495	1,983,080,310	699,780,962,445
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Giá trị hao mòn lũy				
Số dư đầu kỳ	473,434,736	3,291,957,009	3,000,684,696	6,766,076,441
Số tăng trong kỳ	157,667,590	10,772,165,623	1,249,066,911	12,178,900,124
- Khấu hao trong kỳ	157,667,590	10,772,165,623	1,249,066,911	12,178,900,124
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,379,903,753,685	2,696,353,011	16,999,315,304	1,399,599,422,000
Tại ngày cuối kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Số tăng trong kỳ	674,991,899,000	1,431,251,826	-	676,423,150,826
- Mua trong kỳ	674,991,899,000	1,431,251,826	-	676,423,150,826
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	322,000,000	700,000,000	1,333,000,000	2,355,000,000
Số tăng trong kỳ	151,434,736	2,592,390,133	1,667,684,696	4,411,509,565
- Khấu hao trong kỳ	151,434,736	1,541,098,681	1,004,175,827	2,696,709,244
- Tăng khác	-	1,051,291,452	663,508,869	1,714,800,321
Số giảm trong kỳ	-	433,124	-	433,124
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	433,124	-	433,124
Số dư cuối kỳ	473,434,736	3,291,957,009	3,000,684,696	6,766,076,441
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,063,289,421	3,857,058,194	18,667,000,000	727,587,347,615
Tại ngày cuối kỳ	1,379,903,753,685	2,696,353,011	16,999,315,304	1,399,599,422,000

Danh mục Quyền sử dụng đất		
KHOẢN MỤC	31/12/2011	31/12/2010
QUYEN SU DUNG DAT SO 16-18 DL HOA BINH-CAN THO (412,4M2)	67,335,000,000	67,335,000,000
QSD DAT SO 31 LTK NR:18,2M2 DAT CHUNG:310,5M2 (NHA O.NGOAN B.NHAN)	38,104,105,500	38,104,105,500
QSD DAT 31 LTK DTR:32,8M2 DTC:310,5M2 (NHA O.THAN B.MINH)	61,769,634,500	61,769,634,500
QSD DAT 35A LTK DTR:32,8M2 DTC:49,2M2 (NHA O.GIA B.THÓ)	43,846,530,500	43,846,530,500
QSD DAT 33A LTK DT:37,4M2 (NHA O.VY B.THÓA)	43,843,170,500	43,843,170,500
QSD DAT 35A LTK DTR:34,9M2 (NHA O.NGUYEN B.AN)	43,837,170,500	43,837,170,500
QSD DAT 33B LTK DTR:26M2 DTC:7,4M2 THUA:170/1F (NHA O.DUNG B.THANH)	65,575,555,000	65,575,555,000
QSD DAT 35B LTK DTR:10,7M2 DTC:346,6M2 THUA:170/1F (NHA O.DUC B.LAN)	56,578,267,000	56,578,267,000
QSD DAT 35B LTK DTR:15M2 (NHA O.KHANH)	100,900,535,500	100,900,535,500
QSD DAT SO 35LTK DT SAN:53,8M2 DT DAT CHUNG:395M2 (NHA O.QUYEN)	153,201,930,000	153,201,930,000
QSD DAT LO A21 NGUYEN VAN LINH,NAM DUONG,HAI CHAU,DN SO DO BE 579491	63,253,416,640	
QSD DAT SO 35 LY THUONG KIET HOAN KIEM HA NOI SO DO BB916410	101,872,527,000	
QSD DAT SO 35 LY THUONG KIET HOAN KIEM HN SO DO BB916409	245,332,905,000	
QSD DAT SO 35 LY THUONG KIET HOAN KIEM HA NOI SO DO BB916408	239,815,317,000	
QSD 10 VONG DUC (HO NHA NGUYEN THI CUC)	30,449,760,000	30,449,760,000
QSD SO 10 VONG DUC(HO NHA ONG THA	22,523,867,000	22,523,867,000
QSD NHA 31 LY THUONG KIET(BA KIEN	43,705,068,000	43,705,068,000
QSD 175-177 NHA TRANG KHANH HOA	18,037,226,100	18,037,226,100
DAT 35B LY THUONG KIET(HONHA ONG	107,220,759,000	107,220,759,000
QSD SO 01 NGUYEN VAN CU DA LAT	7,483,603,600	7,483,603,600
QSD TUYEN SON DA NANG (41.531M)	129,138,454,546	129,138,454,546
KHU DAT TUYEN SON DA NANG (6.157,	18,473,400,000	18,473,400,000
QSD 14HA HOA MINH LIEN CHIEU DA NANG	37,518,036,000	37,518,036,000
QSD DAT CLB SHB DA NANG(CO TG SD 50 NAM)	7,257,897,674	7,415,565,264
QUYEN SD DAT 33 LY THUONG KIET HA	126,528,711,580	126,528,711,580
QSD DAT SO 31 LY THUONG KIET	12,881,587,000	12,881,587,000
QSD DAT 77 TRAN HUNG DAO	78,319,970,000	78,319,970,000
QSD DAT SO 33 LTK, 6,8 VONG DUC	49,001,464,795	49,001,464,795
QSD DAT TAI CN CAN THO - 138 , D.3-2, TP.CAN THO	650,000,000	650,000,000
QSD DAT TRUONG XUAN	300,000,000	300,000,000
QSD DAT BINH THUY	637,812,000	637,812,000
QSD DAT -GARAGE XE	408,080,000	408,080,000
QSD DAT THANH QUOI	253,800,000	253,800,000
QUYENSU DUNG DAT NHA 89 NGUYEN VAN LINH-DN	4,376,174,000	4,376,174,000
QUYEN SU DAT NHA SO 91 NGUYEN VAN LINH	4,376,980,400	4,376,980,400
QUYEN SU DUNG DAT	5,211,535,400	5,211,535,400
	2,030,020,251,735	1,379,903,753,685

26. Tài sản Có khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	1,672,259,197,751	979,580,778,436
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53,820,545,107	167,766,500,923
Các khoản phải thu (*)	1,765,076,108,073	1,623,392,948,138
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	2,096,258,350,282	1,490,807,216,916
	5,587,414,201,213	4,261,547,444,413

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

27. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay NHNN	2,184,554,872,526	903,716,150,812
Vay tái cấp vốn, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	2,184,554,872,526	903,716,150,812
Vay khác	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2,184,554,872,526	903,716,150,812

28. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,073,462,954,910	4,960,133,659,390
- Bằng VND	3,073,432,231,736	4,960,018,877,136
- Bằng vàng và ngoại tệ	30,723,174	114,782,254
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,835,620,442,000	8,311,405,160,554
- Bằng VND	11,752,564,442,000	8,089,399,160,554
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,083,056,000,000	222,006,000,000
	15,909,083,396,910	13,271,538,819,944

29. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,295,134,807,545	4,167,896,377,526
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.634.145.934,034	3,757,816,940,298
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	660,988,873,511	410,079,437,228
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30,363,221,310,774	21,354,186,408,455
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	28,369,402,675,274	19,608,605,010,047
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,993,818,635,500	1,745,581,398,408
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6,902,523	3,787,913
Tiền gửi ký quỹ	156,283,861,013	118,755,458,973
	34,814,646,881,855	25,640,842,032,867

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	225,463,080,000	379,506,900,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	922,932,419	891,341,657
	226,386,012,419	380,398,241,657

31. Các khoản nợ khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>22,869,898,678</i>	<i>19,551,020,824</i>
- Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	158,853,380	137,974,640
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	1,241,645,151	1,322,876,428
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,239,355,528	13,646,236,520
- Các khoản phải trả nội bộ khác	6,230,044,619	4,443,933,236
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>244,632,284,564</i>	<i>179,805,656,551</i>
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6,033,484,370	6,468,100,000
- Thuế GTGT	718,425,087	1,635,520,668
- Thuế TNDN	95,312,509,977	117,746,533,652
- Các khoản phải nộp Nhà nước khác	4,993,861,514	5,440,416,938
- Lãi trả trước	11,108,288,514	10,429,561,609
- Chuyển tiền phải trả	34,213,079,077	2,807,561,550
- Các khoản phải trả khác	92,252,636,025	35,277,962,195
<i>Dự phòng rủi ro khác</i>	<i>26,314,942,184</i>	<i>7,929,668,653</i>
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	26,314,937,327	7,929,668,653
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>Dự phòng rủi ro hoạt động, không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản Có nội bảng</i>)	4,857	-
	<i>293,817,125,426</i>	<i>207,286,346,028</i>

32. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu quý	3,497,519	98,000	(5,260)	-	-	13	105,634	55,265	425,635	-	4,176,806
Tăng trong quý	1,318,276	-	-	-	-	-	-	-	701,873	-	2,020,149
Tăng vốn trong quý	1,318,276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,318,276
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	699,177	-	699,177
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2,696	-	2,696
Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	(222)	(388,584)	-	(388,806)
Sử dụng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(386,619)	-	(386,619)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(222)	(1,965)	-	(2,187)
Số dư cuối quý	4,815,795	98,000	(5,260)	-	-	13	105,634	55,044	738,923	-	5,808,149

33. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2,080,461,322,918	1,200,840,385,405
Thu nhập lãi tiền gửi khách hàng	365,793,048,305	157,842,094,585
Thu lãi cho vay	1,335,975,576,313	749,511,729,243
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	378,692,698,300	293,486,561,577
Thu khác từ hoạt động tín dụng	143,405,403,857	98,913,541,578
	2,223,866,726,775	1,299,753,926,983

34. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,426,183,115,848	775,654,325,188
Trả lãi tiền vay	95,622,624,655	17,893,940,259
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	166,607,533,694	94,782,430,154
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	385,483,259	295,621,263
	1,688,798,757,456	888,626,316,864

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	126,385,592,720	21,088,616,842
- Hoạt động thanh toán	24,198,553,072	12,697,908,152
- Hoạt động bảo lãnh	70,871,831,345	4,469,862,136
- Hoạt động ngân quỹ	1,860,518,662	1,689,243,016
- Dịch vụ đại lý	9,761,403	5,109,238
- Thu phí dịch vụ khác	29,444,928,238	2,226,494,300
Chi phí dịch vụ liên quan	(9,202,854,856)	(7,503,270,862)
- Hoạt động thanh toán	(3,368,286,715)	(2,707,537,299)
- Hoạt động ngân quỹ	(591,389,194)	(1,185,034,570)
- Chi phí dịch vụ khác	(5,243,178,947)	(3,610,698,993)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	117,182,737,864	13,585,345,980

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31,581,493,513	43,528,211,278
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	19,349,079,945	39,771,077,629
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12,232,413,568	3,757,133,649
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(31,096,673,938)	(23,985,033,450)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(16,911,644,996)	(13,222,927,559)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(14,185,028,942)	(10,762,105,891)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	484,819,575	19,543,177,828

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	6,477,115,905	19,336,490,106
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(12,848,183,825)	(1,656,367,301)
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1,318,317,000)	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(7,689,384,920)	17,680,122,805

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>	-	541,726,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	541,726,000
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	1,276,192,500	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	750,000,000	-
	2,026,192,500	541,726,000

39. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	18,191,569,993	845,199,976
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	18,191,569,993	845,199,976
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(572,375,859)	(143,133,571)
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(572,375,859)	(143,133,571)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	17,619,194,134	702,066,405

40. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2011	Quý IV.2010
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11,245,331,621	12,141,535,859
Chi phí cho nhân viên	140,221,152,624	88,767,308,559
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	125,836,371,264	78,493,869,383
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8,363,132,715	5,287,558,950
- Chi trợ cấp	6,425,000	901,137,985
- Chi ăn ca	6,015,223,645	4,084,742,241
- Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	55,993,579,976	20,951,805,913
Trong đó:	0	-
- Khấu hao tài sản cố định	23,929,202,244	3,443,996,336
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	120,220,897,414	111,946,642,297
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	4,258,373,129	5,418,545,115
- Chi về các hoạt động đoàn thể của	52,098,500	42,996,363
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	6,727,915,303	4,558,029,803
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giám giá chứng khoán)	1,894,848,953	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	336,303,725,891	238,365,322,431

41. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	425,103,583,283	201,358,461,805
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	34,712,661,358	505,232,494,164
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3,158,245,174,689	5,972,692,782,041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10,108,878,231,497	2,822,394,444,445
	13,726,939,650,827	9,501,678,182,455

42. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	26,876,564,862,146	19,207,882,068,970	26,876,564,862,146	19,207,882,068,970
Động sản	18,779,778,380,727	7,496,385,415,411	18,779,778,380,727	7,496,385,415,411
Chứng từ có giá	3,132,017,575,733	6,436,505,772,576	3,132,017,575,733	6,436,505,772,576
Tài sản khác	13,077,086,815,770	9,832,944,454,927	13,077,086,815,770	9,832,944,454,927
	61,865,447,634,376	42,973,717,711,884	61,865,447,634,376	42,973,717,711,884

43. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	2,587,953,291,233	374,846,154,451
Thư tín dụng trả ngay	338,340,916,961	521,012,811,222
Thư tín dụng trả chậm	199,886,935,717	66,651,145,304
Cam kết bảo lãnh khác	82,624,834,815	307,055,098,014
	3,208,805,978,726	1,269,565,208,991

44. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 4 năm 2011 như sau:

Các giao dịch	Số tiền
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	8,795,771,660
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	119,572,235,139
Thu nhập từ cổ tức và góp vốn vào các công ty liên quan	1,248,000,000

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	152.798,556,012	
Cho vay	548,377,953,934	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	46,232,412	
Ủy thác đầu tư	1,872,069,373,406	
Tiền gửi không kỳ hạn		1,348,428,860,679
Tiền gửi có kỳ hạn		838,157,000,000
	2,573,292,115,764	2,186,585,860,679

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân

hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Đơn vị : Triệu đồng										
		Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN										
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	425,104	-	-	-	-	-	-	425,104
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	34,713	-	-	-	-	-	34,713
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	10,089,623	3,327,500	3,913,640	1,072,375	135,000	70,000	18,608,138
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4,036	-	-	-	-	-	-	4,036
06.	Cho vay khách hàng (*)	1,419,169	-	9,379,392	15,173,452	2,480,771	510,167	204,307	37,721	29,204,979
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	20,712	600,000	6,686,000	1,760,000	2,860,293	2,885,075	50,000	14,862,080
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	354,289	-	-	-	-	-	-	354,289
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2,254,131	-	-	-	-	-	-	2,254,131
10.	Tài sản Có khác (*)	-	3,635,345	279,162	-	1,414,321	164,586	-	94,000	5,587,414
Tổng tài sản		1,419,169	6,693,617	20,382,890	25,186,952	9,568,732	4,607,421	3,224,382	251,721	71,334,884
NỢ PHẢI TRẢ										
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	14,606,534	3,011,830	3,333,440	141,834	-	-	18,093,638
02.	Tiền gửi của khách hàng	-	-	23,396,984	8,014,777	1,945,629	795,066	662,191	-	34,814,647
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức	-	-	2,389	1,970	2,436	26,981	182,198	10,412	226,386
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	834,062	5,744,150	3,501,951	1,125,077	-	-	11,205,240
06.	Các khoản nợ khác	-	817,453	-	-	-	-	-	-	817,453
Tổng nợ phải trả		-	817,453	38,839,969	16,772,727	5,783,456	2,088,958	844,389	10,412	65,157,364
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng		1,419,169	5,876,164	(18,457,079)	8,414,225	3,785,276	2,518,463	2,379,993	241,309	6,177,520
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)										
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng		1,419,169	5,876,164	(18,457,079)	8,414,225	3,785,276	2,518,463	2,379,993	241,309	6,177,520

47.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chi tiêu Tài sản	EUR được quy đổi VNĐ	USD được quy đổi VNĐ	Đơn vị: VNĐ	
			Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Tổng
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	41.533.976,315	83.359,612,808	6,475,712,760	131,369,301,883
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	356,039,456	-	356,039,456
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	12.501,387,004	1,429,727,463,963	15,033,846,724	1,457,262,697,691
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	196,135,738,251	3,382,602,847,557	-	3,578,738,585,808
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	624,840,000,000	-	624,840,000,000
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
10. Tài sản Có khác (*)	-	98,265,542,042	27,600,000,000	125,865,542,042
Tổng tài sản	250,171,101,570	5,619,151,505,826	49,109,559,484	5,918,432,166,880
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	1,083,086,723,174	-	1,083,086,723,174
02. Tiền gửi của khách hàng	179,944,385,201	2,516,862,026,040	11,608,786,182	2,708,415,197,423
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	922,932,419	-	922,932,419
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	1,693,780,810,872	-	1,693,780,810,872
06. Các khoản nợ khác	50,913,696,413	275,375,448,338	173,885,257	326,463,030,008
07. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	230,858,081,614	5,570,027,940,843	11,782,671,439	5,812,668,693,896
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19,313,019,956	49,123,564,983	37,326,888,045	105,763,472,984
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	19,218,934,367	540,045,084,306	31,610,620,308	590,874,638,981
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	38,531,954,323	589,168,649,289	68,937,508,353	696,638,111,965

47.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;

Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị : Triệu đồng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng	
			Đến 01 tháng				
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	425,104	-	-	-	425,104
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	34,713	-	-	-	34,713
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	10,089,623	3,327,500	135,000	70,000	18,608,138
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	4,036	-	-	-	4,036
06. Cho vay khách hàng (*)	374,798	1,044,371	9,379,392	15,173,452	204,307	37,721	29,204,980
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	620,712	6,686,000	2,885,075	50,000	14,862,080
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	354,289	-	-	-	354,289
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	83	67,215	2,022,766	162,340	2,254,131
10. Tài sản có khác (*)	-	-	3,914,507	-	-	94,000	5,587,414
Tổng tài sản	374,798	1,044,371	24,822,457	25,254,168	5,247,148	414,061	71,334,884
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	14,606,534	3,011,830	-	-	18,093,638
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	23,396,984	8,014,777	662,191	-	34,814,647
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2,389	1,970	182,198	10,412	226,386
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	834,062	5,744,150	-	-	11,205,240
06. Các khoản nợ khác	-	-	817,453	-	-	-	817,453
Tổng nợ phải trả	-	-	39,657,422	16,772,727	844,389	10,412	65,157,364
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	374,798	1,044,371	(14,834,965)	8,481,441	4,402,760	403,649	6,177,520

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2011	31/12/2010
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
USD	20,828	18,932
EUR	27,527	27,508
GBP	33,018	31,994
CHF	22,639	22,051
JPY	276	253
SGD	16,381	16,089
AUD	21,692	21,027
HKD	2,736	2,637
CAD	20,783	20,682

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thủy

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê



Số: 92 /CV-SHB
V/v: "Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
riêng lẻ của Quý IV.2011 so với Quý IV.2010 "

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

- Căn cứ Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2011 và quý IV/2010 tại Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý IV năm 2011 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà nội.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2011 so với lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2010 trên Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý IV năm 2011 của SHB như sau:

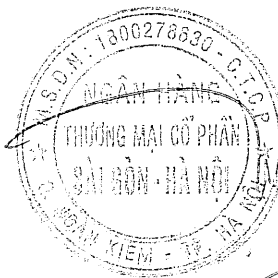
Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2011 của SHB tăng so với lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2010 nguyên nhân do trong Quý IV.2011 SHB có sự tăng trưởng về thu nhập lãi thuần, thu nhập từ hoạt động dịch vụ hơn so với quý IV.2010.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KTTC, VPHĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lê